

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2289/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 11 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy trình tạm thời vận hành điều tiết Hồ chứa nước Bầu Zôn, xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận

CITY KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VÀ ĐIỆN NĂNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 1318 Ngày 13 tháng 11 năm 2013

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 08/1998/QH10;

Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 20/03/1993; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão số 27/2000/PL-UBTVQH10 ngày 24/08/2000;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2001;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi; số 08/2006/NĐ-CP ngày 16/01/2006 Quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão; số 27/2000/PL-UBTVQH10 ngày 24/08/2000; số 72/2007/NĐ-CP ngày 07/5/2007 về quản lý an toàn đập; số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009;

Căn cứ Thông tư số 33/2008/TT-BNN ngày 04/4/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 72/2007/NĐ-CP ngày 07/5/2007 của Chính phủ về quản lý an toàn đập;

Căn cứ Quyết định số 48/2002/QĐ-BNN ngày 10/6/2002 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành tiêu chuẩn ngành "14 TCN121-2002 Hồ chứa nước-Công trình thủy lợi Quy định về lập và ban hành Quy trình vận hành điều tiết;

Căn cứ Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 07/6/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi Tiểu dự án Xây dựng hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Bầu Zôn; Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 15/02/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc điều chỉnh nội dung và Tổng mức đầu tư dự án xây dựng công trình Hồ chứa nước Bầu Zôn thuộc dự án Hệ thống thủy lợi vừa và nhỏ tỉnh Ninh Thuận;

Theo Báo cáo kết quả thẩm định số 17/KQTĐ-CCTL ngày 22/10/2013 của Chi cục Thủy lợi tỉnh Ninh Thuận về việc thẩm định Quy trình vận hành điều tiết Hồ chứa nước Bầu Zôn, xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 163/TTr-SNNPTNT ngày 29/10/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình tạm thời vận hành điều tiết Hồ chứa nước Bầu Zôn, xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận do Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Bình Thuận lập, gồm 07 Chương, 31 Điều.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (Bà) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước, Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: 04

- Như điều 3;
- Bộ NN và PTNT;
- CT và PCT Trần Xuân Hòa;
- VPUB (QHXD);
- Lưu VT, ĐKD.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]
Trần Xuân Hòa

MỤC LỤC

I. NỘI DUNG QUY TRÌNH TẠM THỜI

CHƯƠNG I : QUY ĐỊNH CHUNG	2
CHƯƠNG II : VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT TRONG MÙA LŨ	3
CHƯƠNG III : VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT TRONG MÙA KIẾT	5
CHƯƠNG IV : VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT HỒ CHỨA CÓ SỰ CỐ LŨ	5
CHƯƠNG V : QUAN TRẮC CÁC YẾU TỐ KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN.....	6
CHƯƠNG VI : TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN	6
CHƯƠNG VII : TỔ CHỨC THỰC HIỆN	8

II. PHỤ LỤC KÈM THEO QUY TRÌNH TẠM THỜI

PHỤ LỤC I : GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ HỒ CHỨA BÀU ZÔN	9
PHỤ LỤC II : NHỮNG CĂN CỨ ĐỂ LẬP QUY TRÌNH TẠM THỜI VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT HỒ CHỨA BÀU ZÔN.....	11
PHỤ LỤC III : CÁC BIỂU ĐỒ, BẢNG TRA	18

**QUY TRÌNH TẠM THỜI VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT
HỒ CHỨA NƯỚC BÀU ZÔN TỈNH NINH THUẬN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND
ngày ... tháng ... năm ... 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận)

**CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Mọi hoạt động có liên quan đến quản lý khai thác và bảo vệ an toàn công trình hồ chứa nước Bầu Zôn đều phải tuân thủ :

1. Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

2. Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão (năm 1993); Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão số 27/2000/PL-UBTVQH10 ngày 24/8/2000;

3. Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2001;

4. Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

5. Nghị định số 72/NĐ-CP ngày 07/5/2007 của Chính phủ về quản lý an toàn đập và Thông tư số 33/2008/TT-BNN ngày 04/02/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện một số điều thuộc Nghị định số 72/NĐ-CP ngày 07/5/2007 của Chính phủ về quản lý an toàn đập;

6. Các tiêu chuẩn, Quy phạm hiện hành gồm có :

a. Hồ chứa nước – Công trình thủy lợi, Quy định việc lập và ban hành Quy trình vận hành điều tiết (14TCN 121-2002);

b. Công trình thủy lợi - Quy trình quản lý, vận hành, khai thác và kiểm tra hồ chứa nước (TCVN 8414:2010);

c. Quy phạm công tác thủy văn trong hệ thống thủy lợi (TCVN 8304:2009);

d. Các tiêu chuẩn, quy phạm khác có liên quan tới công trình thủy công của hồ chứa nước;

Điều 2. Việc vận hành điều tiết hồ chứa nước Bầu Zôn phải đảm bảo :

1. An toàn công trình theo tiêu chuẩn phòng lũ với tần suất thiết kế $P=2\%$ tương ứng với mức nước cao nhất là +30,14m.

2. Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt và các nhu cầu dùng nước khác theo nhiệm vụ thiết kế được duyệt.

Điều 3. Việc vận hành công lấy nước, tràn xả lũ phải tuân thủ Quy trình tạm thời vận hành của từng hạng mục công trình.

Điều 4:

1. Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Tỉnh Ninh Thuận (gọi tắt là Công ty KTCT Thủy lợi Ninh Thuận) có trách nhiệm lập phương án bảo vệ an toàn hồ chứa báo cáo Sở Nông nghiệp & PTNT trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để tổ chức thực hiện.

2. UBND huyện Ninh Phước có trách nhiệm huy động lực lượng tại địa phương tham gia ứng cứu bảo vệ công trình khi xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố.

3. Tại các địa phương hưởng lợi từ công trình hồ chứa nước Phước Trung: UBND, ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các cơ quan, đoàn thể tại địa phương có trách nhiệm phối hợp hòa giải các tranh chấp trong việc sử dụng nguồn nước cung cấp từ công trình.

Điều 5.

1. Quy trình tạm thời vận hành điều tiết hồ chứa nước Bầu Zôn (sau đây gọi tắt là Quy trình tạm thời) là cơ sở pháp lý để Công ty KTCT Thủy lợi tỉnh Ninh Thuận vận hành điều tiết hồ chứa nước Bầu Zôn.

2. Trong mùa mưa lũ, khi xuất hiện các tình huống đặc biệt chưa được quy định trong Quy trình tạm thời, việc vận hành điều tiết và phòng, chống lụt bão của hồ chứa phải theo sự chỉ đạo điều hành thống nhất của UBND tỉnh, trực tiếp là Ban chỉ huy Phòng chống lụt bão và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh.

CHƯƠNG II VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT TRONG MÙA LŨ

Điều 6: Hàng năm, Công ty KTCTTL tỉnh Ninh Thuận phải thực hiện:

1. Kiểm tra công trình trước lũ theo đúng quy định hiện hành, phát hiện và xử lý kịp thời những hư hỏng, đảm bảo công trình vận hành an toàn trong mùa mưa lũ.

2. Căn cứ vào dự báo khí tượng thủy văn mùa lũ hàng năm và Quy trình tạm thời này, lập "*Kế hoạch tích, xả nước cụ thể trong mùa lũ*", làm cơ sở vận hành điều tiết hồ chứa, đảm bảo an toàn công trình và tích đủ nước phục vụ các nhu cầu dùng nước, báo cáo Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Sở Nông nghiệp & PTNT) tỉnh Ninh Thuận phê duyệt.

3. Lập phương án phòng chống lụt bão cho hồ chứa nước Bầu Zôn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Các công việc trên phải hoàn thành trước ngày 30/8 hàng năm.

Điều 7. Điều tiết giữ mực nước hồ trong mùa lũ :

1. Trong quá trình vận hành điều tiết, mực nước hồ chứa phải thấp hơn hoặc bằng tung độ "Đường phòng phá hoại" trên biểu đồ điều phối (Phụ lục số III.4);

2. Mực nước cao nhất ở cuối các tháng mùa lũ được giữ như sau :

Ngày, tháng	30/IX	31/X	30/XI	31/XII
Mực nước cao nhất (m)	28,87	29,00	29,00	28,72

Ghi chú: Cao trình +29.00m là cao trình mực nước dâng bình thường

Mực nước cao nhất trong các tháng mùa lũ được tích có thể được thay đổi trên cơ sở căn cứ vào điều kiện an toàn đập và dự báo khí tượng thủy văn hàng năm để quyết định. Nhưng mực nước cao nhất không vượt quá +29.00m

Điều 8. Khi mực nước hồ vượt quá giới hạn quy định tại khoản 2 điều 7, Công ty phải sẵn sàng xả lũ. Trước khi tiến hành xả lũ Công ty phải :

1. Căn cứ vào tình hình diễn biến khí tượng thủy văn, hiện trạng các công trình đầu mối, đặc điểm vùng hạ lưu hồ chứa và Quy trình tạm thời này để quyết định việc xả lũ (Vận hành mở cửa tràn, độ mở cửa tràn, thời gian mở ...).

2. Báo cáo Sở Nông nghiệp & PTNT, Ban chỉ huy phòng, chống lụt bão và TKCN về việc xả lũ để xin ý kiến chỉ đạo.

3. Thông báo cho chính quyền địa phương để phổ biến đến nhân dân ở vùng hạ du và các cơ quan liên quan về việc xả lũ 6 giờ trước khi xả và đảm bảo an toàn cho người, tài sản khi xả lũ. Đồng thời cảnh báo không cho người dân đi trên tuyến đường từ liên thôn Hữu đức - Hậu Sanh phía hạ lưu đập.

Điều 9. Vận hành xả lũ trong những trường hợp đặt biệt :

1. Khi mực nước hồ cao hơn quy định tại khoản 2 điều 7 nhưng chưa vượt quá cao trình +29,00m, Công ty báo cáo Sở Nông nghiệp & PTNT, Ban chỉ huy phòng, chống lụt bão và TKCN, trình UBND tỉnh Ninh Thuận xem xét quyết định cho phép giữ mực nước hoặc vận hành cửa tràn sự cố để xả lũ, giữ mực nước hồ ở cao trình +29,00m.

2. Khi mực nước hồ đạt cao trình +29,00m và đang lên, đồng thời dự báo ở thượng nguồn vẫn còn mưa, Công ty phải vận hành tràn xả lũ sự cố, báo cáo Sở Nông nghiệp & PTNT, Ban chỉ huy phòng, chống lụt bão và TKCN, giữ mực nước hồ không vượt quá cao trình +30,14m.

3. Khi mực nước hồ vượt quá cao trình +30,14m, Ban chỉ huy phòng, chống lụt bão và TKCN tỉnh quyết định phương án xả lũ khẩn cấp, đảm bảo an toàn hồ chứa đồng thời chỉ đạo Công ty KTCTTL Ninh Thuận, BCH – PCLB huyện Ninh Phước, địa phương và các đơn vị liên quan triển khai các biện pháp đảm bảo an toàn về người và tài sản của nhân dân vùng hạ du

4. Trong trường hợp đặc biệt, dự báo sẽ có mưa to, rất to hoặc bão đổ bộ, mực nước hồ chưa đạt +29,00 m, Công ty KTCTTL tỉnh Ninh Thuận báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT, Ban chỉ huy PCLB&TKCN tỉnh Ninh Thuận quyết định cho phép vận hành xả tràn sớm để đón lũ.

Điều 10. Bảo đảm an toàn vùng hạ du

1. Khi có lệnh xả lũ Công ty KTCT Thủy lợi Ninh Thuận phải thông báo cho Ban BCH-PCLB huyện Ninh Phước, Chính quyền các địa phương bằng các phương tiện thông tin hiện có (Điện thoại, Fax, ...) để các cơ quan này kiểm tra tình hình dân cư, sản xuất phía hạ lưu, và thông báo cho nhân dân ở hạ du công trình bằng loa phóng thanh.

2. Trong quá trình xả lũ, Công ty KTCT Thủy lợi Ninh Thuận phải báo cáo kịp thời diễn biến con lũ cho Ban chỉ huy Phòng, chống lụt bão và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh, Ban BCH-PCLB huyện Ninh Phước.

CHƯƠNG III VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT TRONG MÙA KIẾT

Điều 11. Trước mùa kiệt hàng năm, Công ty phải căn cứ lượng nước trữ trong hồ, dự báo khí tượng thủy văn và nhu cầu dùng nước lập “*Phương án cấp nước trong mùa kiệt*” báo cáo Sở Nông nghiệp & PTNT, thông báo cho các hộ dùng nước trong hệ thống.

Điều 12. Điều tiết giữ nước trong mùa kiệt :

1. Trong quá trình vận hành điều tiết tưới, mức nước hồ chứa phải cao hơn hoặc bằng tung độ “Đường hạn chế cấp nước” trên biểu đồ điều phối (Phụ lục số III.4).

2. Mức nước hồ thấp nhất cuối các tháng mùa kiệt được giữ như sau :

Ngày, tháng	31/I	28/II	31/III	30/IV	31/V	30/VI	31/VII	31/VIII
<i>Mức nước thấp nhất (m)</i>	28,26	27,79	26,85	26,28	26,10	26,14	26,12	26,00

Điều 13. Khi mực nước hồ cao hơn hoặc bằng tung độ “Đường hạn chế cấp nước”, Công ty đảm bảo cấp đủ nước cho các nhu cầu dùng nước theo kế hoạch cấp nước được duyệt.

Điều 14. Vận hành cấp nước trong một số trường hợp đặc biệt :

1. Khi mực nước hồ thấp hơn tung độ “Đường hạn chế cấp nước”, nhưng vẫn còn cao hơn mực nước chết, Công ty phải thông báo cho các hộ dùng nước và thực hiện các biện pháp sử dụng nước tiết kiệm, đề phòng thiếu nước vào cuối mùa kiệt.

2. Khi mực nước hồ bằng hoặc thấp hơn mực nước chết, Công ty phải lập phương án, kế hoạch sử dụng dung tích chết, báo cáo Sở Nông nghiệp & PTNT quyết định thực hiện.

CHƯƠNG IV VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT KHI HỒ CHỨA CÓ SỰ CỐ

Điều 15. Khi công trình đầu mối của hồ chứa có dấu hiệu xảy ra sự cố gây mất an toàn cho công trình, Công ty KTCT Thủy lợi Ninh Thuận phải báo cáo Sở Nông nghiệp & PTNT, Ban chỉ huy Phòng, chống lụt bão và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh, trình UBND tỉnh Ninh Thuận quyết định xả nước hạ mực nước hồ xuống đến mức đảm bảo an toàn cho các công trình đầu mối, đồng thời đề xuất các phương án xử lý và giải pháp thực hiện (mở đồng thời cống lấy nước và tràn xả lũ, hạ thấp mực nước hồ đến mức thấp nhất có thể).

Điều 16. Khi cửa tràn Sự cố, cống lấy nước có sự cố không vận hành được, Công ty KTCT Thủy lợi Ninh Thuận phải triển khai ngay biện pháp xử lý sự cố, đồng thời báo

cáo Sở Nông nghiệp & PTNT, Ban chỉ huy Phòng, chống lụt bão và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh, trình UBND tỉnh Ninh Thuận quyết định phương án bảo đảm an toàn cho nhân dân ở vùng hạ du, đề phòng sự cố vỡ đập.

CHƯƠNG V QUAN TRẮC CÁC YẾU TỐ KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

Điều 17. Công ty phải thu thập, quan trắc, đo đạc, lập sổ theo dõi mức nước, lượng mưa và các yếu tố khí hậu thủy văn khác theo quy định tại các Quy phạm, Tiêu chuẩn ngành hiện hành TCVN 8304:2009 và TCVN 8414:2010.

Điều 18 Hàng năm, Công ty phải tính toán và dự báo lượng nước đến hồ làm cơ sở để lập kế hoạch tích, cấp và xả nước.

Điều 19 Tính toán và kiểm tra lưu lượng lũ, lưu lượng kiệt.

1. Kết thúc các đợt xả lũ và sau mùa lũ hàng năm, Công ty lập báo cáo đánh giá, tổng kết các đợt xả lũ bao gồm : lưu lượng xả, số cửa tràn xả lũ, thời gian xả, tổng lượng xả, diễn biến mực nước hồ, ảnh hưởng đến vùng hạ du ...

2. Hàng năm, Công ty tiến hành điều tra, đo đạc, tính toán lưu lượng và tổng lượng nước đến hồ, lưu lượng kiệt; ghi chép, lưu trữ tài liệu trên để phục vụ cho công tác quản lý khai thác.

CHƯƠNG VI TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN

A. CÔNG TY TNHH MTV QLKTCT THỦY LỢI NINH THUẬN

Điều 20. Trách nhiệm :

1. Thực hiện các quy định trong Quy trình tạm thời này để vận hành điều tiết hồ, đảm bảo an toàn công trình và tích đủ nước phục vụ các yêu cầu dùng nước.

2. Trong quá trình quản lý khai thác, hàng năm phải tổng kết đánh giá việc vận hành điều tiết hồ và thực hiện Quy trình tạm thời vận hành này, trình cấp có thẩm quyền cho phép sửa đổi hoặc bổ sung Quy trình tạm thời khi cần thiết.

Điều 21. Quyền hạn :

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm tổ chức vận hành, điều tiết hồ chứa nước Bàu Zôn trong các trường hợp sau :

a. Điều tiết cấp nước khi mực nước hồ cao hơn hoặc bằng tung độ “Đường hạn chế cấp nước” của biểu đồ điều phối.

b. Điều tiết cấp nước khi mực nước hồ thấp hơn tung độ “Đường hạn chế cấp nước” của biểu đồ điều phối và chưa xuống đến mực nước chết.

c. Điều tiết cấp nước khi mực nước hồ thấp hơn mực nước chết theo phương án sử dụng dung tích chết đã được Sở Nông nghiệp & PTNT phê duyệt.

d. Quyết định xả lũ trong các trường hợp quy định tại khoản 1 điều 7; khoản 1, khoản 2, điều 8 Quy trình tạm thời này.

B. SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT TỈNH NINH THUẬN

Điều 22. Trách nhiệm :

1. Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra Công ty trong việc thực hiện Quy trình tạm thời này. Quyết định xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Quy trình tạm thời theo thẩm quyền.

2. Trình cấp có thẩm quyền về việc sửa đổi, bổ sung Quy trình tạm thời.

3. Trình UBND tỉnh quyết định giải pháp xử lý khẩn cấp khi hồ chứa có nguy cơ mất an toàn.

4. Thẩm định phương án phòng chống lụt bão hàng năm của hồ chứa nước Bàu Zôn, trình UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 23. Quyền hạn :

1. Phê duyệt kế hoạch tích, xả nước hồ trong mùa lũ.

2. Cho phép hoặc trình cấp có thẩm quyền cho phép tích hoặc xả nước theo quy định tại khoản 1 điều 9 của Quy trình tạm thời này.

C. BAN CHỈ HUY PHÒNG, CHỐNG LỤT BÃO VÀ TÌM KIẾM CỨU NẠN TỈNH

Điều 24. Trách nhiệm :

Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra Công ty, Ban BCH-PCLB huyện Ninh Phước, Chính quyền các địa phương trong việc thực hiện Quy trình tạm thời này. Quyết định xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Quy trình tạm thời theo thẩm quyền.

Điều 25. Quyền hạn :

1. Quyết định phương án xả lũ khẩn cấp, đảm bảo an toàn hồ chứa đồng thời chỉ đạo các đơn vị, địa phương triển khai các biện pháp đảm bảo an toàn về người và tài sản của nhân dân vùng hạ du theo khoản 3 điều 9

2. Cho phép vận hành xả tràn sớm để đón lũ theo quy định tại khoản 4 điều 9 của Quy trình tạm thời này.

D. UBND TỈNH NINH THUẬN

Điều 26. Trách nhiệm :

1. Chỉ đạo các ngành các cấp có liên quan thực hiện Quy trình tạm thời.

2. Xử lý các hành vi ngăn cản việc thực hiện Quy trình tạm thời hoặc vi phạm các quy định Quy trình tạm thời theo thẩm quyền.

Điều 27. Quyền hạn :

Quyết định việc vận hành hồ chứa nước Bàu Zôn khi xảy ra tình huống như quy định tại khoản 2 điều 5 khoản 3, khoản 4 điều 9; điều 15 Quy trình tạm thời này.

E. CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN HUYỆN, XÃ TRONG HỆ THỐNG

Điều 28.

1. Nghiêm chỉnh thực hiện các quy định tại Quy trình tạm thời này.

2. Ngăn chặn, xử lý các hành vi ngăn cản việc thực hiện Quy trình tạm thời hoặc vi phạm các quy định Quy trình tạm thời theo thẩm quyền.

3. Thực hiện phương án đảm bảo an toàn cho vùng hạ du khi hồ chứa xả lũ và trường hợp xảy ra sự cố khẩn cấp.

4. Tuyên truyền vận động nhân dân địa phương thực hiện đúng các quy định trong Quy trình tạm thời này và tham gia phòng chống lụt bão, bảo vệ an toàn công trình.

F. CÁC HỘ DÙNG NƯỚC VÀ NHỮNG ĐƠN VỊ HƯỞNG LỢI KHÁC

Điều 29.

1. Nghiêm chỉnh thực hiện Quy trình tạm thời.

2. Hàng năm, phải ký hợp đồng dùng nước với Công ty để có căn cứ lập kế hoạch cấp nước, xả nước hợp lý, đảm bảo hiệu quả kinh tế và an toàn công trình.

3. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định có liên quan được nêu tại Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, các văn bản có liên quan đến việc quản lý khai thác và bảo vệ công trình hồ chứa nước Bàu Zôn.

CHƯƠNG VII TỔ CHỨC THỰC HIỆN


Điều 30. Trong quá trình thực hiện Quy trình tạm thời này, nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, Công ty phải tổng hợp, báo cáo Sở Nông nghiệp & PTNT, trình UBND tỉnh quyết định.

Điều 31. Những tổ chức, cá nhân thực hiện tốt Quy trình tạm thời sẽ được khen thưởng theo quy định. Mọi hành vi vi phạm Quy trình tạm thời sẽ bị xử lý theo pháp lệnh hiện hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

PHỤ LỤC

**KÈM THEO QUY TRÌNH TẠM THỜI VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT
HỒ CHỨA BÀU ZÔN**



PHỤ LỤC I GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ HỒ CHỨA NƯỚC

1. Tên công trình : HỒ CHỨA NƯỚC BẦU ZÔN

2. Địa điểm xây dựng : Công trình nằm trên suối Bầu Zôn thuộc địa phận xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận

Tọa độ địa lý vùng dự án : 11°29'÷11°30' Vĩ độ Bắc
108°49'÷108°50' Kinh độ Đông

3. Nhiệm vụ công trình :

- Điều tiết lượng nước đến của Suối Bầu Zôn nhằm đảm bảo cung cấp nước tưới cho 135ha gồm : 100ha bông vụ khô, thuốc lá và 35ha bông 2 vụ của xã Phước Hữu.

4. Thành phần công trình :

Công trình đầu mối hồ chứa nước Bầu Zôn gồm các hạng mục sau :

- + Hồ chứa có dung tích toàn bộ $V_{tb} = 1,60 \times 10^6 \text{ m}^3$
- + Đập chính : đập hỗn hợp 2 khối có tường chắn sóng.
- + 1 công lấy nước ống tròn, đóng mở bằng van hạ lưu
- + 1 tràn xả lũ dạng tràn tự do, $B_{tr} = 28\text{m}$
- + 1 tràn xả lũ sự cố có van điều tiết, 4 cửa $B \times H = 3 \times 2\text{m}$

5. Cấp công trình đầu mối : Cấp V.

6. Các thông số kỹ thuật chính công trình hồ chứa nước Bầu Zôn :

STT	Hạng mục	Đơn vị	Giá trị	Ghi chú
I	Hồ chứa			
1	Diện tích lưu vực	km ²	17,3	
2	Lưu lượng trung bình năm	m ³ /s	0,131	
3	Tổng lượng nước đến bình quân năm	Tr. m ³	4,31	
4	Tổng lượng nước đến bình quân với P _{75%}	-	2,52	
5	Lưu lượng đỉnh lũ với P _{2%}	m ³ /s	246	Cập nhật mới
6	Lưu lượng đỉnh lũ với P _{1%}	-	331	
7	Cao trình mực nước chết	m	+26,00	
8	Cao trình mực nước dâng bình thường	-	+29,00	
9	Cao trình mực nước dâng gia cường	-	+30,14	Sau khi bổ sung
10	Dung tích chết	Tr. m ³	0,088	tràn sự cố
11	Dung tích hồ	-	1,597	
12	Diện tích mặt thoáng ứng MNDBT	km ²	0,890	
13	Diện tích mặt thoáng ứng MNDGC	-	1,350	
II	Đập đất			
1	Cao trình đỉnh đập đất	m	+30,80	
2	Cao trình đỉnh tường chắn sóng	-	+31,70	Sau khi nâng

STT	Hạng mục	Đơn vị	Giá trị	Ghi chú
3	Chiều dài đập	-	1321	tường 0,4m
4	Chiều cao đập lớn nhất (H_{max})	-	7,0	
5	Bề rộng đỉnh đập	-	5,0	
6	Mái dốc thượng lưu đập		2,5	
7	Mái dốc hạ lưu đập		2,0	
8	Vật thoát nước hạ lưu			Ốp mái
III	Tràn xả lũ			
A	Tràn chính (B = 28m)			
1	Hình thức tràn			Tự do
2	Cao trình ngưỡng tràn	m	+29,00	
3	Bề rộng tràn nước	-	28	
4	Lưu lượng xả Q_{max} (2%)	m ³ /s	51,3	
5	Cột nước tràn H_{max} (2%)	m	1,14	
6	Lưu lượng xả Q_{max} (1%)	m ³ /s	70,3	
7	Cột nước tràn H_{max} (1%)	m	1,41	MNTL=+30,41m
8	Chiều cao ngưỡng tràn	-	0,30	
B	Tràn sự cố (4 cửa B=3m)			
1	Hình thức tràn			Tràn mặt có cửa
2	Cao trình ngưỡng tràn	m	+27,00	
3	Bề rộng tràn nước	-	4x3	
4	Lưu lượng xả Q_{max} (2%)	m ³ /s	100,5	
5	Cột nước tràn H_{max}	m	3,14	MNTL=+30,14m
6	Lưu lượng xả Q_{max} (1%)	m ³ /s	133,6	
7	Cột nước tràn H_{max}	m	3,41	MNTL=+30,41m
8	Lưu lượng xả Q_{max} (0,5%)	m ³ /s	132,3	
9	Cột nước tràn H_{max}	m	3,78	MNTL=+30,78m
IV	Cống lấy nước đầu mối			
1	Lưu lượng thiết kế Q_{tk}	m ³ /s	0,144	
2	Loại cống			Cống tròn bọc BTCT
3	Cao trình ngưỡng cống	m	+25,30	
4	Đường kính cống	-	0,4	
5	Chiều dài cống	-	27,00	
6	Độ dốc đáy cống		0,02	
V	Hệ thống kênh tưới			
1	Chiều dài kênh chính	m	1360	
2	Lưu lượng kênh chính Q	m ³ /s	0,144	
3	Chiều rộng đáy kênh chính B	m	0,8 - 0,4	
4	Chiều cao kênh chính H	-	0,8 - 0,5	
5	Bề rộng bờ tả	-	5,2	

PHỤ LỤC II

NHỮNG CĂN CỨ ĐỂ LẬP QUY TRÌNH VẬN HÀNH HỒ CHỨA

A – CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỂ LẬP QTVHĐT

1. Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13; Nghị định số 197/1999/NĐ-CP ngày 30/12/1999 quy định việc thi hành Luật tài nguyên nước;
2. Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (khóa 9) thông qua ngày 08/03/1993- Đã được sửa đổi bổ sung một số điều ngày 24/8/2000;
3. Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2001;
4. Nghị định số 72/NĐ-CP ngày 07/5/2007 của Chính phủ về quản lý an toàn đập và Thông tư số 33/2008/TT-BNN ngày 04/02/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện một số điều thuộc Nghị định số 72/NĐ-CP ngày 07/5/2007 của Chính phủ về quản lý an toàn đập;
5. Các tiêu chuẩn, Quy phạm hiện hành gồm có :
 - a. Hồ chứa nước – Công trình thủy lợi, Quy định việc lập và ban hành Quy trình vận hành điều tiết (14TCN 121-2002);
 - b. Công trình thủy lợi - Quy trình quản lý, vận hành, khai thác và kiểm tra hồ chứa nước (TCVN 8414:2010);
 - c. Quy phạm công tác thủy văn trong hệ thống thủy lợi (TCVN 8304:2009);
 - d. Các tiêu chuẩn, quy phạm khác có liên quan tới công trình thủy công của hồ chứa nước;
6. Các văn bản của UBND tỉnh Ninh Thuận (và các cơ quan chức năng) về việc khai thác và bảo vệ Hồ chứa nước Bàu Zôn

B – TÀI LIỆU, SỐ LIỆU KTTV

- Các tài liệu khí tượng thủy văn dùng trong thiết kế hồ chứa nước Bàu Zôn.
- Các tài liệu khí tượng thủy văn cập nhật đến năm 2008.
- Các tài liệu số liệu để lập Quy trình vận hành công trình đầu mối.

C – MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU

- Về phòng lũ : Đảm bảo an toàn cho công trình theo tần suất thiết kế $P=2\%$ (theo TCXDVN 285:2002).
- Về cấp nước : Đảm bảo cấp đủ nước theo các nhiệm vụ cấp nước được duyệt.

PHỤ LỤC III

CÁC TÀI LIỆU TÍNH TOÁN KỸ THUẬT

A – CÁC BIỂU THỐNG KÊ SỐ LIỆU

1. Đặc trưng khí tượng thủy văn

No	Đặc trưng thiết kế	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
1	Diện tích lưu vực	F	Km ²	17,3
2	Chiều dài sông chính	L	Km	6,0
3	Độ dốc sông chính	Js	‰	24,6
4	Lượng mưa TB nhiều năm lưu vực	X _{oLV}	mm	800
5	Mô đyun dòng chảy chuẩn	M _o	l/skm ²	7,6
6	Lưu lượng dòng chảy chuẩn	Q _o	m ³ /s	0,131
7	Tổng lượng dòng chảy năm chuẩn	W _o	10 ⁶ m ³	4,31
8	Hệ số biến động dòng chảy năm	Cv		0,54
9	Lưu lượng dòng chảy năm P=75%	Q _p	m ³ /s	0,080
10	Tổng lượng dòng chảy năm P=75%	W _p	10 ⁶ m ³	2,52
11	Lưu lượng đỉnh lũ P=2%	Q _{maxp}	m ³ /s	246
12	Tổng lượng lũ P=2%	W _{maxp}	10 ⁶ m ³	4,00
13	Tổng lượng bùn cát đến hàng năm	W _c	Tấn	540

2. Nhiệt độ không khí trung bình và cực trị của các tháng T°C

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
T _{cp}	24.6	25.8	27.2	28.4	28.7	28.7	28.6	29.0	27.3	26.6	25.9	24.6	27.1
T _{max}	33.5	35.2	36.2	36.6	38.7	40.5	39.0	38.9	36.5	34.9	34.5	34.0	40.5
T _{min}	15.5	15.6	18.9	20.7	22.6	22.5	22.2	21.2	20.8	19.3	16.9	14.2	14.2

3. Độ ẩm không khí tương đối trung bình và cực trị của các tháng U%

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
U _{cp}	69	70	70	73	78	76	76	71	80	83	78	72	75
U _{min}	20	24	14	22	28	26	24	26	23	39	38	16	14

4. Trung bình số giờ nắng các tháng

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Số giờ	266	271	312	268	247	183	242	206	198	183	191	222	2789

5. Trung bình vận tốc gió các tháng V_{cp}(m/s)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
V _{cp}	2.3	2.6	2.8	2.5	2.3	2.2	2.5	2.4	2.2	1.8	1.8	2.2	2.3

6. Vận tốc gió lớn nhất thiết kế các hướng V_{maxp}(m/s)

Đặc trưng	Đơn vị	N	NE	E	SE	S	SW	W	NW
V_{maxcp}	m/s	10.5	13.9	8.77	9.28	9.6	11.5	7.10	7.79
C_v		0.32	0.19	0.29	0.21	0.31	0.11	0.25	0.31
C_s		0.40	1.88	0.53	1.24	0.10	0.84	0.59	1.76
$V_{max p=2\%}$	m/s	16.4	20.6	14.6	13.6	15.8	14.5	11.2	14.59
$V_{max p=4\%}$	m/s	15.7	19.3	13.6	12.9	14.9	13.9	10.5	13.0
$V_{max p=10\%}$	m/s	14.5	17.3	12.1	11.8	13.4	13.1	9.4	10.9
$V_{max p=20\%}$	m/s	13.3	15.7	10.8	10.9	12.1	12.4	8.5	9.33
$V_{max p=30\%}$	m/s	12.4	14.8	9.9	10.2	11.1	12.0	7.9	8.39
$V_{max p=50\%}$	m/s	10.7	13.4	8.6	9.2	9.5	11.3	6.9	7.15

7. Lượng bốc hơi trung bình tháng Z_{piche} (mm)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Z_{piche}	151.1	151.4	183.5	156.4	134.1	134.6	161.2	181.6	96.7	78.3	93.9	133.2	1656

8. Tồn thất bốc hơi mặt hồ các tháng ΔZ (mm)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
ΔZ	121	121	147	125	107	108	129	145	77	63	75	106	1324

9. Lượng mưa ngày lớn nhất thiết kế như sau:

P%	0.5	1	1.5	2	10
X_{lmax}	443	389	353	330	204

10. Phân phối dòng chảy năm $Q(m^3/s)$

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
$Q_{p75\%}$	0	0	0	0	0.024	0.047	0.053	0.106	0.203	0.413	0.072	0.043

11. Lưu lượng đỉnh lũ thiết kế (theo số liệu cập nhật)

P %	H_p mm	φ	Φ_s	Φ_d	t_c phút	A_p	δ	Q m^3/s	q m^3/skm^2
0.5	443	0.75	26.3	8.8	70	0.0680	1	391	22.6
1.0	389	0.75	27.2	9.3	75	0.0657	1	331	19.2
2.0	330	0.70	28.8	10.2	84	0.0615	1	246	14.2
10	204	0.65	33.1	12.7	112	0.0534	1	122	7.1

12. Bảng tổng lượng lũ W_{maxp}

P %	X_p (mm)	α	W_L $10^6 m^3$
0.5	443	0.75	5.75
1.0	389	0.75	5.05
2.0	330	0.70	4.00
10	204	0.65	2.29

13. Thời gian lũ

P%	Tl (h)	t _l (h)	t _x (h)
0.5	8.2	3.5	4.7
1.0	8.5	3.5	5.0
2.0	9.0	4.0	5.0
10	10.4	5.0	5.4

Quá trình lũ thiết kế

Giờ thứ	Q (m ³ /s)			
	P=0.5%	P=1.0%	P=2%	P=10%
0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
0.5	55.9	47.3	30.8	12.2
1.0	111.7	94.6	61.5	24.4
1.5	167.6	141.9	92.3	36.6
2.0	223.4	189.1	123.0	48.8
2.5	279.3	236.4	153.8	61.0
3.0	335.1	283.7	184.5	73.2
3.5	391.0	331.0	215.3	85.4
4.0	349.4	297.9	246.0	97.6
4.5	307.8	264.8	221.4	109.8
5.0	266.2	231.7	196.8	122.0
5.5	224.6	198.6	172.2	110.7
6.0	183.0	165.5	147.6	99.4
6.5	141.4	132.4	123.0	88.1
7.0	99.8	99.3	98.4	76.8
7.5	58.2	66.2	73.8	65.5
8.0	16.6	33.1	49.2	54.2
8.5	0.0	0.0	24.6	42.9
9.0			0.0	31.6
9.5				20.3
10.0				9.0
10.5				0.0

14. Bảng kê nhu cầu nước hàng tháng

Đơn vị : Triệu m³

Tháng	1	2	3	4	5	6
Lượng nước	0.110	0.267	0.393	0.230	0.096	0
Tháng	7	8	9	10	11	12
Lượng nước	0	0.020	0.045	0.150	0.172	0.119

15. Bảng kê diện tích và lưu lượng kênh

KÊNH	DTTN (ha)	DTTưới (ha)	q (l/s.ha)	Q _{mr} (m ³ /s)	h	Q _{ĐK} (m ³ /s)	b (m)	H _k (m)
N ₁	19.7	15.6	0.91	0.014	0.90	0.016	0.4	0.4
N ₃ (*)	80.2	63.4	0.91	0.058	0.85	0.068	0.7	0.6
VC ₁	1.0	0.8	0.91	0.001	0.90	0.001	0.3	0.3
VC ₂	2.5	2.0	0.91	0.002	0.90	0.002	0.3	0.3
N ₅	13.4	10.6	0.91	0.010	0.90	0.011	0.3	0.4
N ₂	33.9	26.8	0.91	0.024	0.90	0.027	0.4	0.5
N ₇	20.1	15.9	0.91	0.014	0.90	0.016	0.4	0.4
N ₇₋₁	12.1	9.6	0.91	0.009	0.90	0.010	0.3	0.3
N ₇₋₂	8.0	6.3	0.91	0.006	0.90	0.006	0.3	0.3
TỔNG	170.9	135.0						

(*) : Giá trị bxx trong bảng là của kênh Cà Tiêu, riêng đoạn kênh làm mới có m/c bxx=0,4x0,4m

Ghi chú

- Kênh N₃ bắt đầu tại vị trí công tưới số 4 (CT18-2) trên kênh Cà Tiêu (sau công qua đường đi thôn Hậu Sanh – Hữu Đức)

KÊNH	DTTN (ha)	DTTưới (ha)	Q _{ĐK} (m ³ /s)
N ₃	44.9	35.5	0.038
NCT	35.3	27.9	0.030
	80.2	63.4	0.068

16. Bảng kê các thông số kênh

STT	Kênh	Đoạn	Q (m ³ /s)	B (m)	H (m)	m	h (m)	v (m/s)	i
1	Kênh chính L=1360.17m	K _{0+023.3} -K ₀₊₁₀₀	0.144	0.8	0.8	0	0.422	0.427	0.0004
		K ₀₊₁₀₀ -K _{0+322.27}	0.127	0.5	0.5	-	0.264	0.963	0.005
		K _{0+322.27} -K _{1+088.51}	0.058	0.5	0.5	-	0.19	0.611	0.002
		K _{1+088.51} -K _{1+099.31}	0.043	0.4	0.5	-	0.191	0.562	0.002
		K _{1+099.31} -K _{1+321.31}	-	0.4	0.4	-	0.109	0.99	0.01
		K _{1+321.31} -K _{1+360.17}	-	0.4	0.5	-	0.243	0.442	0.001
2	Kênh N₁ L=554.65m	K ₀ -K ₀₊₁₅₀	0.016	0.4	0.4	-	0.151	0.265	0.0005
		K ₀₊₁₅₀ -K ₀₊₃₅₀	-	-	-	-	0.104	0.385	0.0015
		K ₀₊₃₅₀ -K _{0+554.65}	-	-	-	-	0.185	0.216	0.0003
3	Kênh N₂ L=1379.26m	K ₀ -K ₀₊₃₅₀	0.027	0.4	0.5	-	0.243	0.278	0.0004
		K ₀₊₃₅₀ -K ₀₊₄₃₁	-	0.4	0.4	-	0.094	0.72	0.008
		K ₀₊₄₃₁ -K ₀₊₈₀₀	-	-	-	-	0.243	0.278	0.0004
		K ₀₊₈₀₀ -K _{1+379.26}	-	-	-	-	0.104	0.65	0.004
4	Kênh N₃ L=1033m	K _{0+6.5} -K ₀₊₄₀₀	0.038	0.4	0.4	-	0.173	0.55	0.002
		K ₀₊₄₀₀ -K ₀₊₆₀₀	-	-	-	-	0.151	0.63	0.003
		K ₀₊₆₀₀ -K ₀₊₈₀₀	-	-	-	-	0.173	0.55	0.002
		K ₀₊₈₀₀ -K ₁₊₀₃₃	-	-	-	-	0.151	0.63	0.003

5	Kênh N ₅ L=200m	K ₀ -K ₀₊₂₀₀	0.011	0.3	0.4	-	0.083	0.459	0.003
6	Kênh N ₇ L=266.15m	K ₀ -K _{0+266.15}	0.016	0.4	0.4	-	0.185	0.216	0.0003

Với n=0,017

17. Bảng kê các công trình trên hệ thống kênh

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	VỊ TRÍ	Q _{tk} (m ³ /s)	K.THƯỚC	GHI CHÚ
I	<u>KÊNH CHÍNH</u>				
1	Cụm công lấy nước N ₁	K ₀₊₁₀₀	0.016	B=0.4m	Tận dụng kênh Cà Tiêu Q _{ra} =0.029m ³ /s Q _{ra} =0.5m ³ /s Q _{ra} =0.022m ³ /s
2	Cụm công lấy nước N ₃	K ₀₊₃₂₂	0.068	B=0.7m	
3	Tràn vào ra số 1	K ₀₊₄₀₈	0.6	B=5m	
4	Tràn vào ra số 2	K ₀₊₅₃₅	0.6	B=5m	
5	Công vượt cấp VC ₁	K ₀₊₆₅₀	0.001	D30	
6	Công tiêu số 1	K ₀₊₇₅₀	1	D100	
7	Công vượt cấp VC ₂	K ₀₊₈₅₀	0.002	D30	
8	Công tiêu số 2	K ₀₊₉₃₅	1	D100	
9	Cụm công lấy nước N ₅	K ₁₊₀₈₉	0.011	B=0.4m	
10	Cụm công qua đường	K ₁₊₃₁₈	0.043	-	
11	Cụm cuối kênh chính	K ₁₊₃₆₀	0.043	-	
II	<u>KÊNH N₁</u>				
1	Cụm cửa lấy nước số 1	K ₀₊₀₃₀		B=0.4m	P=0.6m
2	Cụm cửa lấy nước số 2	K ₀₊₁₅₀		-	
3	Cụm cửa lấy nước số 3	K ₀₊₃₅₀		-	
4	Cụm cuối kênh N ₁	K ₀₊₅₅₅		-	
III	<u>KÊNH N₂</u>				
1	Cửa lấy nước số 1	K ₀₊₀₀₆		B=0.3m	Đưa vào cụm cuối kênh chính P=0.6m
2	Công tiêu	K ₀₊₁₀₀	1	D100	
3	Cửa lấy nước số 2	K ₀₊₃₅₀		B=0.3m	
4	Traøn vào ra	K ₀₊₅₅₀	0.3	B=8m	
5	Cửa lấy nước số 3	K ₀₊₈₀₀		B=0.3m	
6	Cụm cửa lấy nước số 4	K ₁₊₁₀₀		-	
7	Bậc nước	K ₁₊₂₅₀		P=0.6m	
8	Cụm cuối kênh N ₂	K ₁₊₃₇₉		B=0.4m	
IV	<u>KÊNH N₃</u>				
1	Cụm cửa lấy nước số 1	K _{0+6.5}		B=0.4m	Cổng CT18-2 trên kênh Cà Tiêu P=0.6m
2	Cụm cửa lấy nước số 2	K ₀₊₂₀₀		-	
3	Cụm cửa lấy nước số 3	K ₀₊₄₀₀		-	
4	Cụm cửa lấy nước số 4	K ₀₊₆₀₀		-	
5	Cụm cửa lấy nước số 5	K ₀₊₈₀₀		-	
6	Cụm cuối kênh N ₃	K ₁₊₀₃₃		-	
V	<u>KÊNH N₅</u>				
1	Cụm cửa lấy nước số 1	K ₀₊₀₀₆		B=0.3m	P=0.6m
2	Bậc nước	K ₀₊₁₅₀		P=0.6m	

3	Cụm cuối kênh N ₅	K ₀₊₂₀₀		B=0.3m	
VI	<u>KÊNH N₇</u>				
1	Tràn vào ra	K ₀₊₁₀₀	0.5	B=8m	
2	Cụm cuối kênh N ₇	K ₀₊₂₆₈		B=0.4m	

B – CÁC BIỂU ĐỒ, BẢNG TRA KỸ THUẬT

- Phụ lục III.1 : Bảng số liệu dòng chảy đến hồ chứa
- Phụ lục III.2 : Kết quả tính toán lượng nước dùng tại đầu mối
- Phụ lục III.3 : Tổng hợp kết quả tính toán điều tiết lũ
- Phụ lục III.4 : Biểu đồ điều phối hồ chứa nước Bàu Zôn
- Phụ lục III.5 : Bảng tra và đồ thị quan hệ mực nước, dung tích hồ chứa
- Phụ lục III.6 : Bảng tra quan hệ $Q=F(a, Zho)$ 1 cửa tràn xả lũ sự cố
- Phụ lục III.7 : Bảng tra quan hệ $Q=F(a, Zho)$ 2 cửa tràn xả lũ sự cố
- Phụ lục III.8 : Bảng tra quan hệ $Q=F(a, Zho)$ 3 cửa tràn xả lũ sự cố
- Phụ lục III.9 : Bảng tra quan hệ $Q=F(a, Zho)$ 4 cửa tràn xả lũ sự cố
- Phụ lục III.10 : Bảng tra quan hệ $Q=F(h)$ kênh hạ lưu công lấy nước

PHỤ LỤC III.1
BẢNG SỐ LIỆU DÒNG CHẢY ĐẾN HỒ CHỨA

Năm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	TB
1978	0.000	0.000	0.000	0.000	0.012	0.010	0.043	0.018	0.182	0.482	0.219	0.101	0.089
1979	0.000	0.000	0.000	0.000	0.008	0.005	0.007	0.021	0.083	0.104	0.479	0.127	0.069
1980	0.033	0.000	0.000	0.000	0.181	0.202	0.166	0.120	0.235	0.482	0.349	0.165	0.161
1981	0.052	0.040	0.000	0.000	0.024	0.041	0.091	0.032	0.260	0.497	0.452	0.222	0.143
1982	0.058	0.042	0.000	0.000	0.041	0.051	0.028	0.025	0.082	0.141	0.053	0.035	0.046
1983	0.000	0.000	0.000	0.000	0.007	0.005	0.015	0.172	0.098	0.231	0.073	0.027	0.052
1984	0.000	0.000	0.000	0.000	0.063	0.020	0.021	0.035	0.075	0.373	0.495	0.178	0.105
1985	0.046	0.000	0.000	0.000	0.028	0.026	0.023	0.021	0.142	0.137	0.192	0.081	0.058
1986	0.000	0.000	0.000	0.000	0.015	0.010	0.005	0.087	0.364	0.697	0.440	0.362	0.165
1987	0.071	0.044	0.000	0.000	0.031	0.033	0.023	0.020	0.184	0.166	0.349	0.127	0.087
1988	0.037	0.000	0.000	0.000	0.017	0.010	0.006	0.030	0.302	0.415	0.162	0.075	0.088
1989	0.000	0.000	0.000	0.000	0.011	0.096	0.132	0.216	0.476	0.312	0.147	0.087	0.123
1990	0.000	0.000	0.000	0.000	0.012	0.009	0.011	0.083	0.452	0.273	0.267	0.108	0.101
1991	0.000	0.000	0.000	0.000	0.026	0.020	0.013	0.040	0.176	0.203	0.076	0.047	0.050
1992	0.000	0.000	0.000	0.000	0.009	0.005	0.003	0.015	0.058	0.308	0.083	0.033	0.043
1993	0.000	0.000	0.000	0.000	0.007	0.005	0.002	0.032	0.514	0.474	0.536	0.337	0.159
1994	0.071	0.045	0.000	0.000	0.032	0.100	0.035	0.025	0.290	0.220	0.088	0.058	0.080
1995	0.000	0.000	0.000	0.000	0.037	0.022	0.068	0.098	0.518	0.455	0.259	0.134	0.132
1996	0.045	0.000	0.000	0.000	0.250	0.139	0.046	0.038	0.685	0.929	0.780	0.743	0.305
1997	0.149	0.086	0.000	0.000	0.242	0.124	0.270	0.110	0.435	0.457	0.237	0.127	0.186
1998	0.045	0.035	0.000	0.000	0.019	0.158	0.041	0.229	0.527	0.850	1.017	0.915	0.320
1999	0.189	0.103	0.000	0.177	0.283	0.133	0.092	0.248	0.251	0.626	0.493	0.297	0.241
2000	0.075	0.053	0.000	0.000	0.104	0.185	0.214	0.108	0.227	1.245	1.321	0.727	0.355
2001	0.157	0.094	0.000	0.000	0.068	0.092	0.056	0.176	0.264	0.313	0.144	0.116	0.123
2002	0.040	0.000	0.000	0.000	0.020	0.012	0.007	0.022	0.068	0.248	0.485	0.204	0.092
2003	0.048	0.000	0.000	0.000	0.023	0.020	0.016	0.035	0.263	0.429	0.621	0.216	0.139
2004	0.051	0.000	0.000	0.000	0.024	0.075	0.096	0.206	0.111	0.075	0.068	0.054	0.063
2005	0.000	0.000	0.000	0.000	0.008	0.005	0.003	0.031	0.159	0.432	0.358	0.606	0.133
2006	0.110	0.058	0.000	0.000	0.038	0.025	0.015	0.009	0.204	0.114	0.028	0.022	0.052
2007	0.000	0.000	0.000	0.000	0.044	0.098	0.023	0.027	0.358	0.480	0.182	0.092	0.109
2008	0.036	0.000	0.000	0.000	0.240	0.114	0.193	0.162	0.376	0.442	0.601	0.488	0.221
TBNN	0.025	0.011	0.000	0.003	0.036	0.035	0.033	0.047	0.158	0.236	0.207	0.130	0.13200

PHỤ LỤC III.2
KẾT QUẢ TÍNH TOÁN LƯỢNG NƯỚC DỪNG TẠI ĐẦU MỒI

Đơn vị : 10^6 m^3

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
ΣW_{vc}	0.110	0.267	0.393	0.230	0.096	0	0	0.020	0.045	0.150	0.172	0.119	1.602

PHỤ LỤC III.3
TỔNG HỢP KẾT QUẢ TÍNH TOÁN ĐIỀU TIẾT LŨ

a. Trường hợp tính toán

- Tần suất lũ thiết kế $P = 2\%$
- Tần suất lũ kiểm tra $P = 1\%$
- Tràn xả lũ tự do $B=28\text{m}$ và tràn sục cố 4 cửa $4 \times (3\text{m} \times 2\text{m})$
- Mực nước trước lũ = MNDBT = +29,00m

b. Kết quả tính toán

Tần suất	Trường hợp tính toán	$Z_{tr\text{lũ}} = \text{MNDBT}$ (m)	Z_{max} (m)	Q xả (m^3/s)	∇ đỉnh TCS (m)
P=2%	Bình thường – xả 4 cửa	29,00	30,12	158,31	31,70
	Kẹt 1 cửa	29,00	30,29	148,26	31,70
	Kẹt 2 cửa	29,00	30,48	137,33	31,70
P=1%	Bình thường – xả 4 cửa	29,00	30,41	205,31	31,70
	Kẹt 1 cửa	29,00	30,64	194,0	31,70
	Kẹt 2 cửa	29,00	30,76	181,0	31,70

(Lưu lượng xả lũ trên bao gồm lưu lượng qua tràn tự do và tràn sục cố)

PHỤ LỤC III.4a

BIỂU ĐỒ ĐIỀU PHỐI HỒ CHỨA NƯỚC BẦU ZÔN

Bảng tọa độ đường phòng phá hoại và đường hạn chế cấp nước (m)

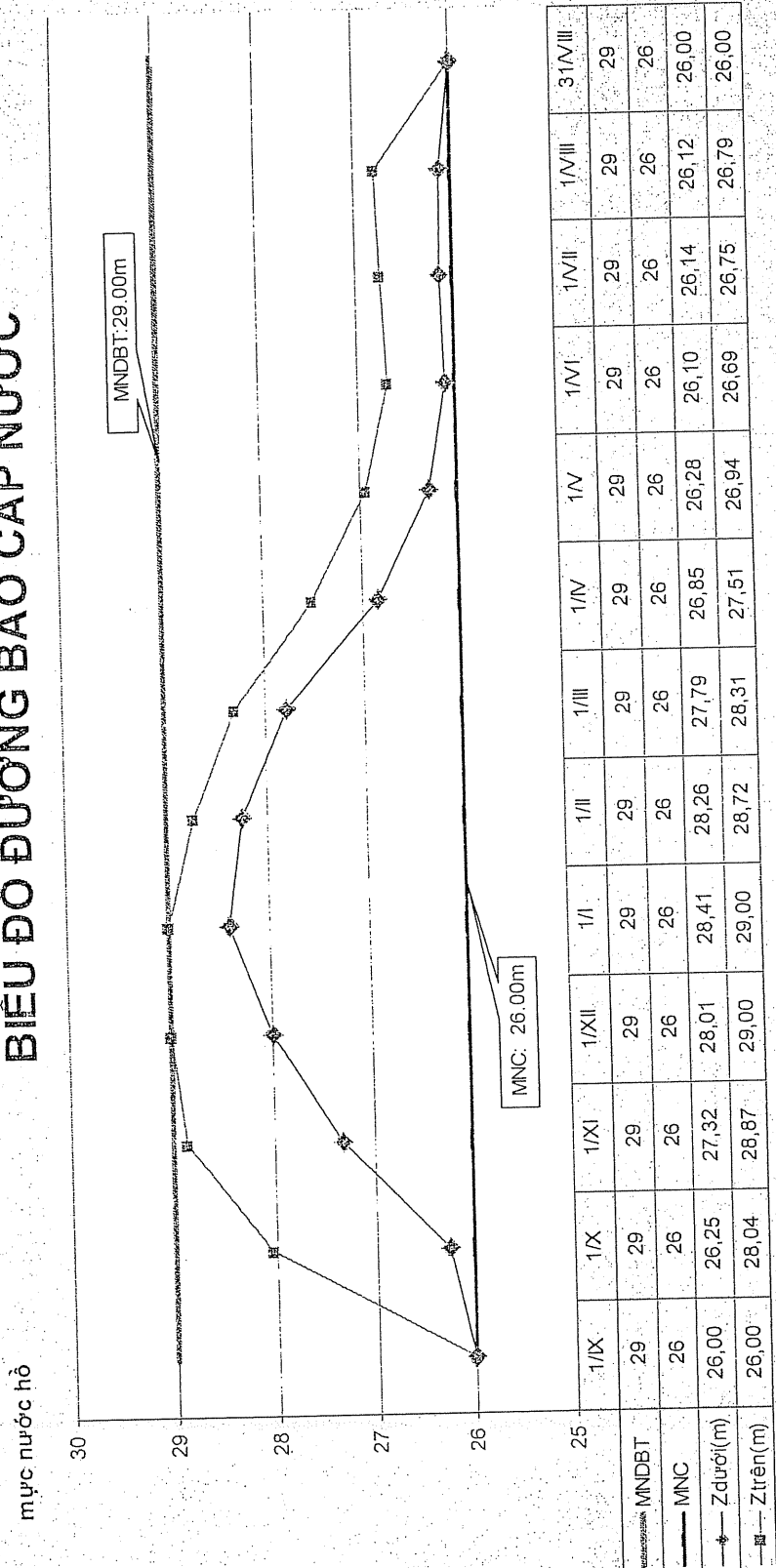
Tháng	1/IX	1/X	1/XI	1/XII	1/I	1/II	1/III	1/IV	1/V	1/VI	1/VII	1/VIII	31/VIII
Đường PPH	26,00	26,25	27,32	28,01	28,41	28,26	27,79	26,85	26,28	26,10	26,14	26,12	26,00
Đường HCCN	26,00	28,04	28,87	29,00	29,00	28,72	28,31	27,51	26,94	26,69	26,75	26,79	26,00

Tọa độ các đường giới hạn trong biểu đồ điều phối (m)

Tháng	1/VIII	1/IX	1/X	1/XI	1/XII	1/I	1/II	1/III	1/IV	1/V	1/VI	1/VII	31/VII
$Z_{\text{đường}}$	31,70	31,70	31,70	31,70	31,70	31,70	31,70	31,70	31,70	31,70	31,70	31,70	31,70
$Z_{\text{đáp}}$	30,8	30,8	30,8	30,8	30,8	30,8	30,8	30,8	30,8	30,8	30,8	30,8	30,8
MNGC	30,14	30,14	30,14	30,14	30,14	30,14	30,14	30,14	30,14	30,14	30,14	30,14	30,14
MNDBT	29,00	29,00	29,00	29,00	29,00	29,00	29,00	29,00	29,00	29,00	29,00	29,00	29,00
Đường HCCN	26,00	28,04	28,87	29,00	29,00	28,72	28,31	27,51	26,94	26,69	26,75	26,79	26,00
Đường PPH	26,00	26,25	27,32	28,01	28,41	28,26	27,79	26,85	26,28	26,10	26,14	26,12	26,00

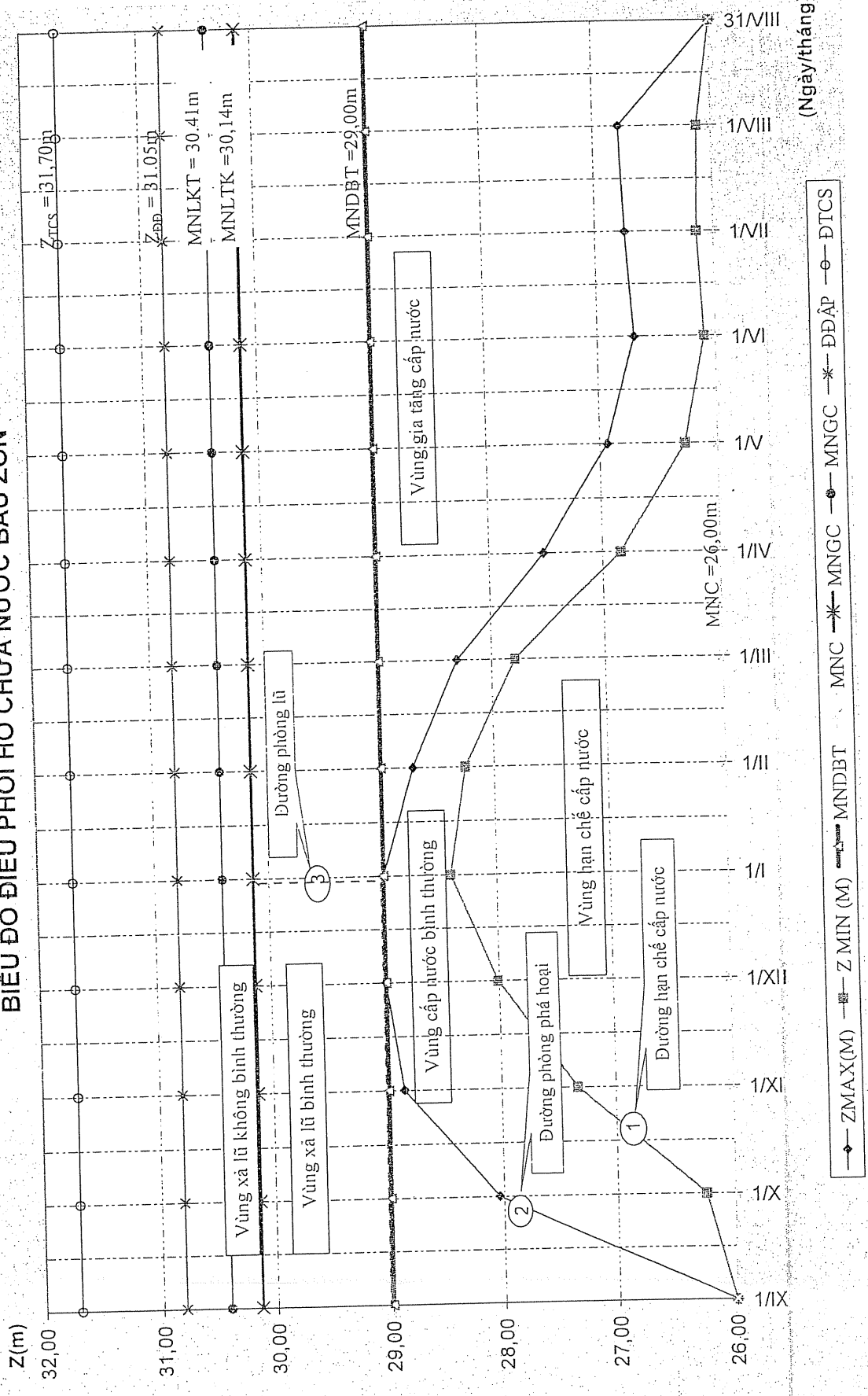
PHỤ LỤC III.4b

BIỂU ĐỒ ĐƯỜNG BAO CẤP NƯỚC



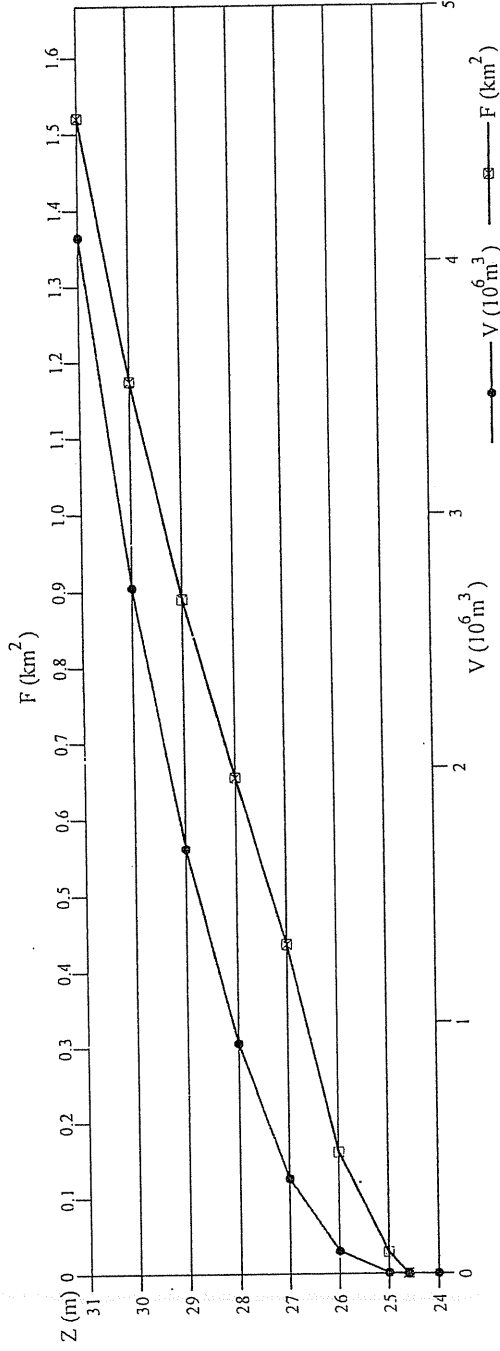
Phụ lục III.4c

BIỂU ĐỒ ĐIỀU PHỐI HỒ CHỨA NƯỚC BẦU ZÔN



PHỤ LỤC III.5 : BẢNG TRẢ VÀ ĐỒ THỊ QUAN HỆ MỨC NƯỚC, DUNG TÍCH HỒ CHỨA

ĐƯƠNG QUAN HE V~Z, F~Z HO BÀU ZON



z (m)	24.6	25.0	26.0	27.0	28.0	29.0	30.0	31.0
F (km ²)	0.0	0.028	0.160	0.436	0.654	0.890	1.174	1.52
V (10 ⁶ m ³)	0.0	0.003	0.088	0.375	0.916	1.685	2.714	4.094

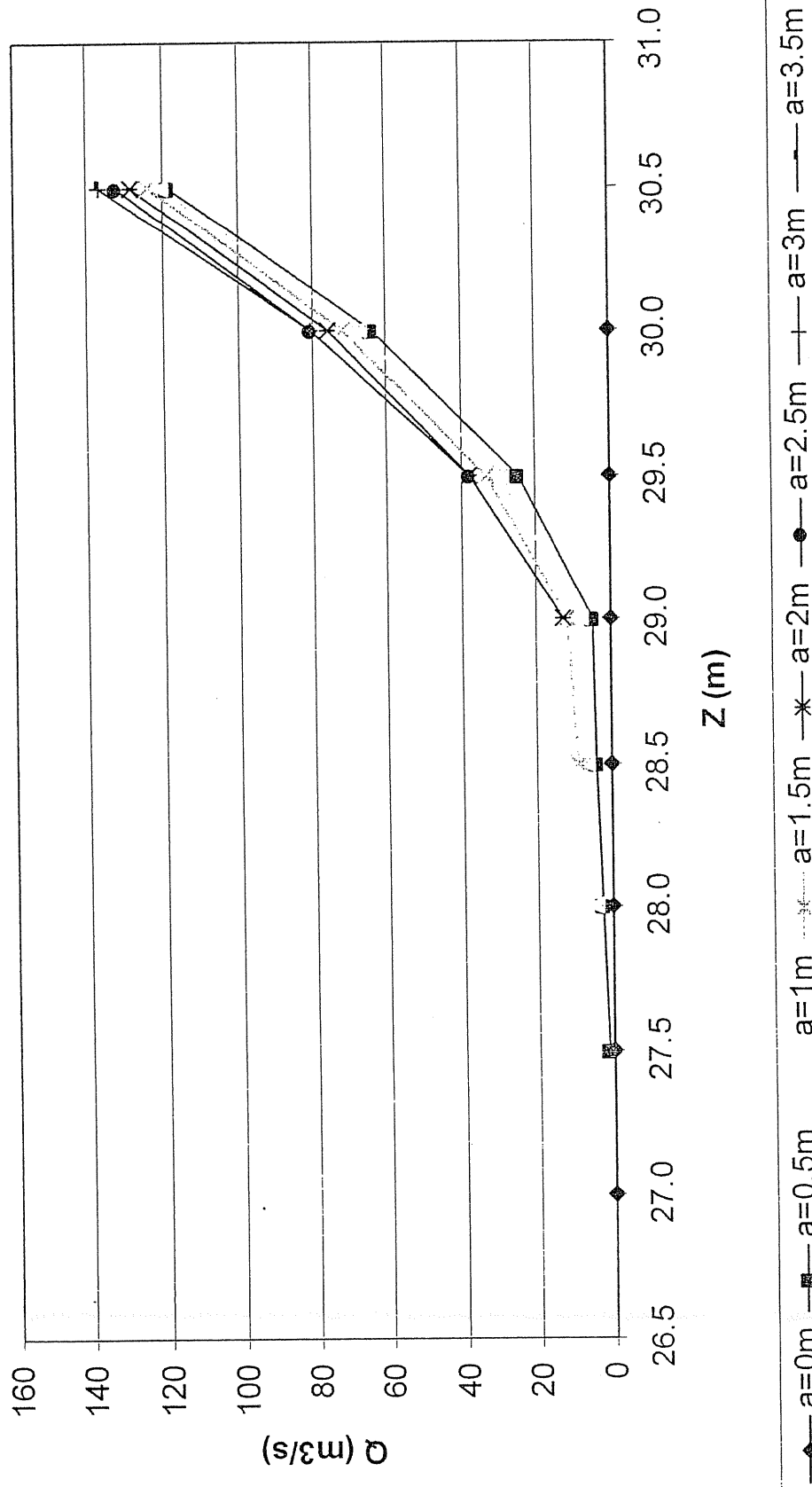
PHỤ LỤC III.6a

BẢNG QUAN HỆ $Q = F(a, Zho)$ 1 CỬA TRÀN

Z (m)	a=0m	a=0.5m	a=1m	a=1.5m	a=2m	a=2.5m	a=3m	a=3.5m
27,0	0							
27,5	0	1.6						
28,0	0	2.9	4.5					
28,5	0	3.7	6.8	8.3				
29,0	0	4.4	8.2	11.4	12.9			
29,5	0	24.4	28.8	32.8	37.5	37.5		
30,0	0	64.3	67.3	71.9	76.1	80.5	80.5	
30,5	0	118.5	120.2	123.4	128.0	132.3	136.6	136.6

PHỤ LỤC III.6b

DUONG Q=F(a,Zho) 1 CUA - HO BAU ZON



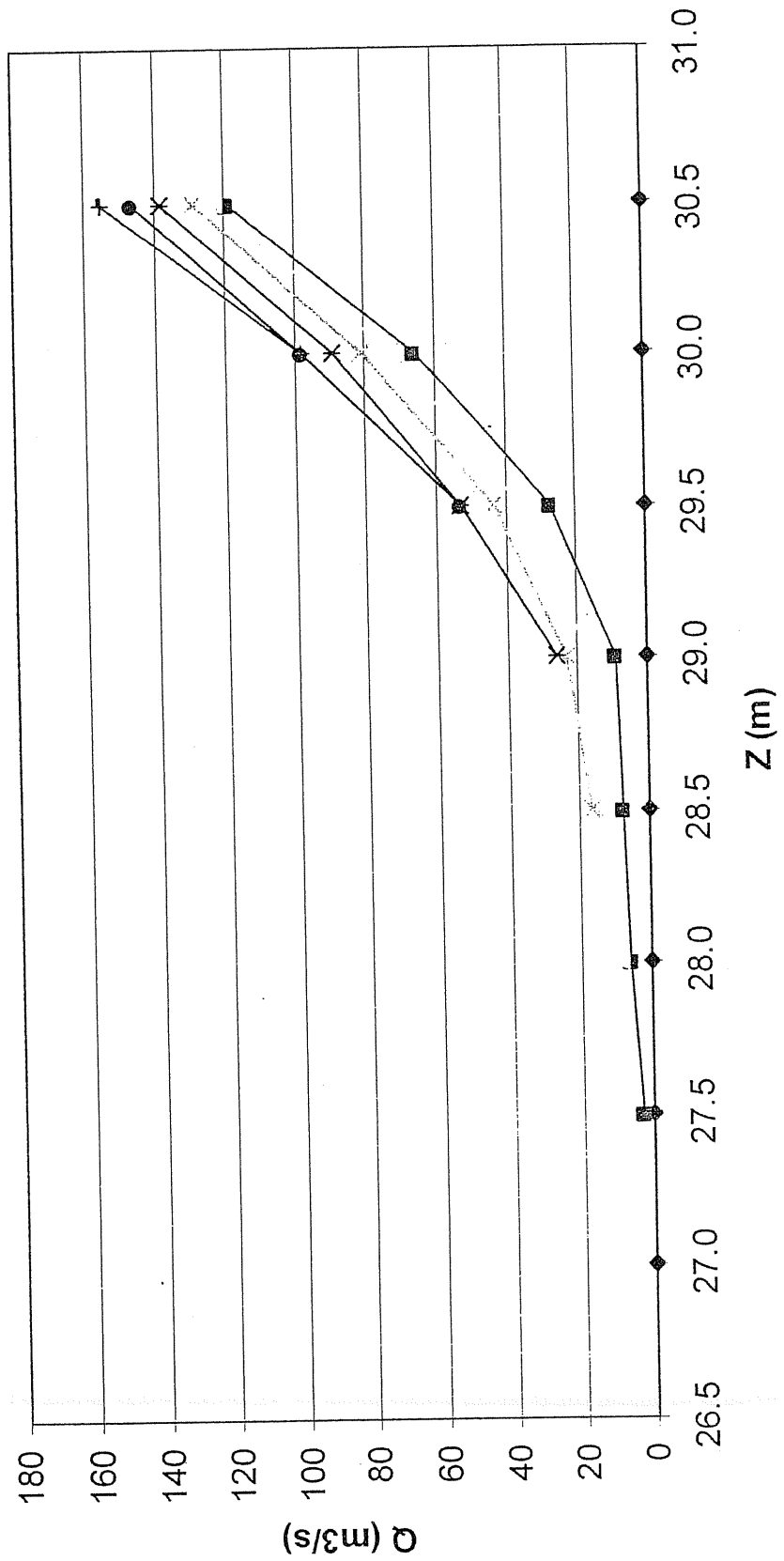
PHỤ LỤC III.7a

BẢNG QUAN HỆ $Q = F(a, Zho)$ 2 CỬA TRÀN

Z (m)	a=0m	a=0.5m	a=1m	a=1.5m	a=2m	a=2.5m	a=3m	a=3.5m
27,0	0							
27,5	0	3.2						
28,0	0	5.8	9.0					
28,5	0	7.4	13.6	16.7				
29,0	0	8.7	16.4	22.8	25.7			
29,5	0	27.4	36.2	44.1	53.4	53.4		
30,0	0	65.9	72.0	81.1	89.4	98.3	98.3	
30,5	0	119.0	122.5	128.7	138.1	146.7	155.2	155.2

PHỤ LỤC III.7b

DUONG Q=F(a,Zho) 2 CUA - HO BAU ZON



—◆— a=0m —■— a=0.5m —*— a=1m —x— a=1.5m —●— a=2m —+— a=2.5m —|— a=3m —|— a=3.5m

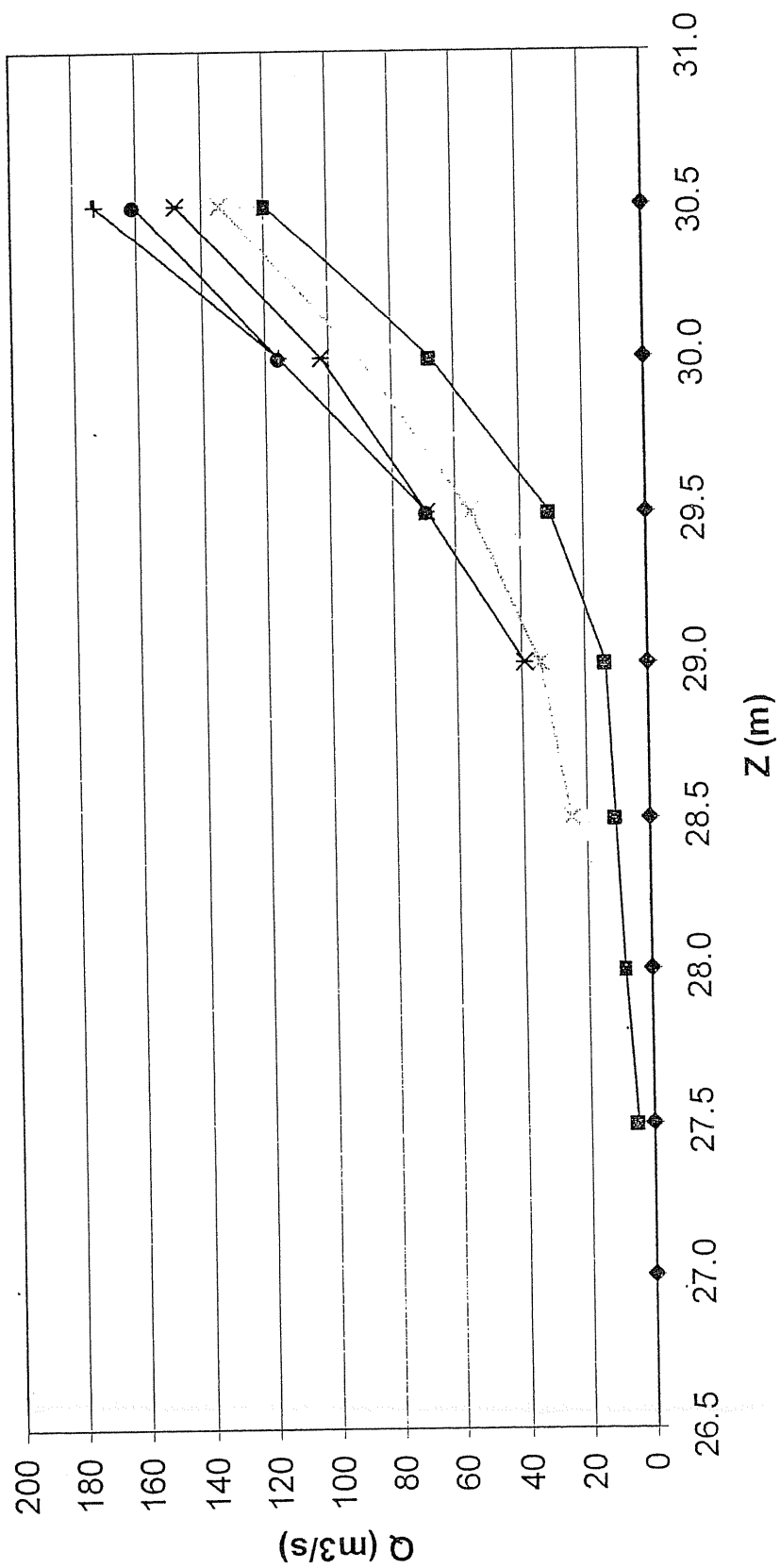
PHỤ LỤC III.8a

BẢNG QUAN HỆ $Q = F(a, Zho)$ 3 CỬA TRÀN

Z (m)	a=0m	a=0.5m	a=1m	a=1.5m	a=2m	a=2.5m	a=3m	a=3.5m
27,0	0							
27,5	0	4.7						
28,0	0	8.6	13.5					
28,5	0	11.1	20.3	25.0				
29,0	0	13.1	24.5	34.2	38.6			
29,5	0	30.4	43.6	55.5	69.5	69.5		
30,0	0	67.5	76.6	90.2	102.8	116.0	116.0	
30,5	0	119.6	124.8	134.2	148.2	161.1	173.8	173.8

PHỤ LỤC III.8b

DUONG Q=F(a,Zho) 3 CUA - HO BAU ZON



a=0m
 a=0.5m
 a=1m
 a=1.5m
 a=2m
 a=2.5m
 a=3m
 a=3.5m

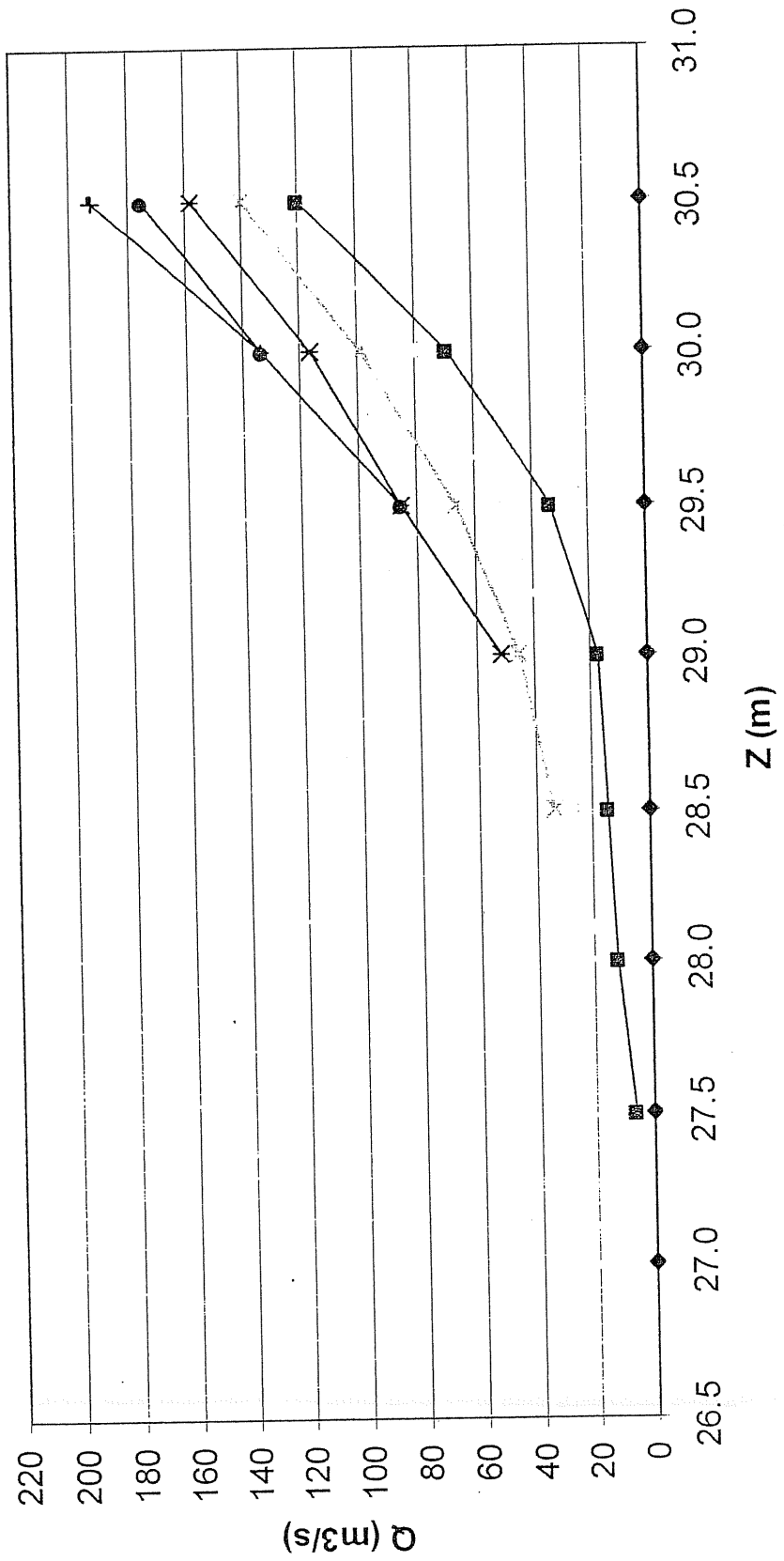
PHỤ LỤC III.9a

BẢNG QUAN HỆ $Q = F(a, Zho)$ 4 CỬA TRÀN

Z (m)	a=0m	a=0.5m	a=1m	a=1.5m	a=2m	a=2.5m	a=3m	a=3.5m
27,0	0							
27,5	0	6.3						
28,0	0	11.5	18.0					
28,5	0	14.8	27.1	33.3				
29,0	0	17.4	32.7	45.6	51.4			
29,5	0	33.3	50.9	66.8	85.4	85.4		
30,0	0	69.2	81.3	99.5	116.2	133.9	133.9	
30,5	0	120.3	127.2	139.7	158.4	175.6	192.6	192.6

PHỤ LỤC III.9b

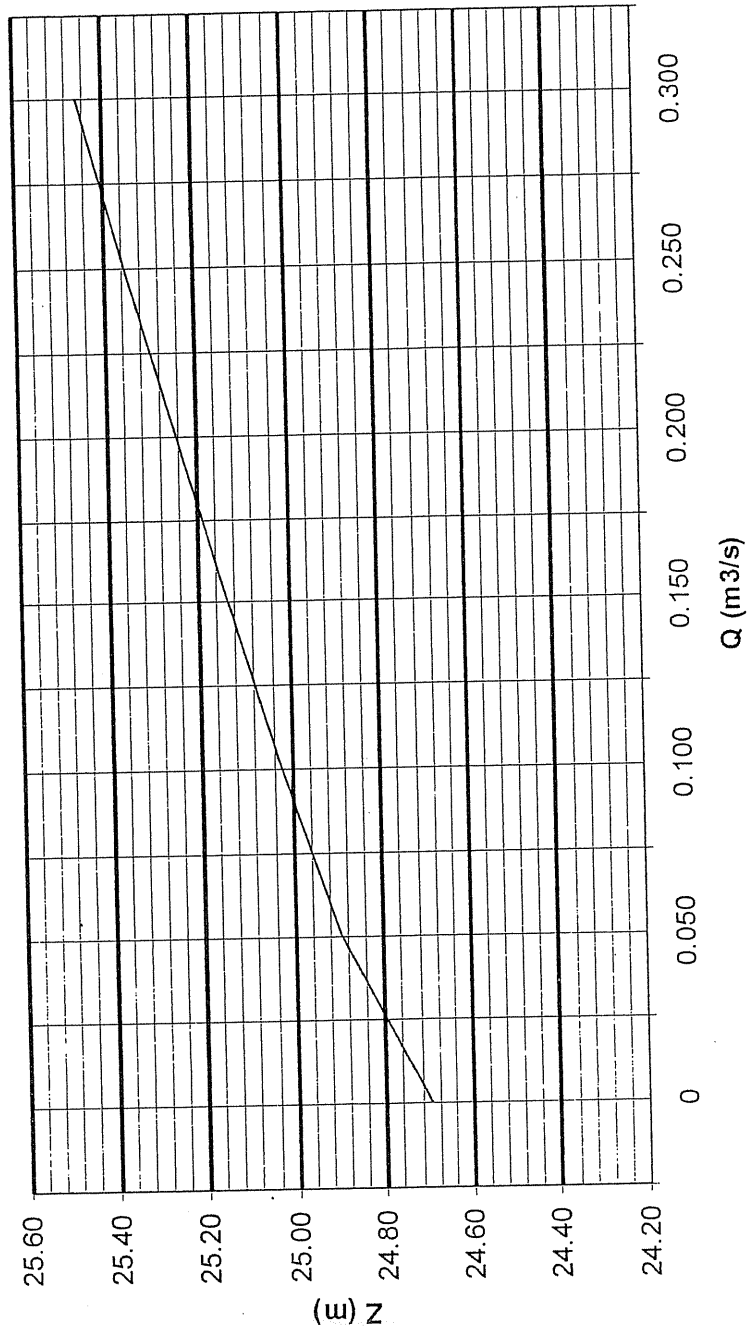
DUONG Q=F(a,Zho) 4 CUA - HO BAU ZON



a=0m
 a=0.5m
 a=1m
 a=1.5m
 a=2m
 a=2.5m
 a=3m
 a=3.5m

PHỤ LỤC III.10 : BẢNG TRA QUAN HỆ $Q=F(H)$ KÊNH HẠ LƯU CÔNG LẤY NƯỚC

Đường quan hệ $Q \sim Z$ kênh hạ lưu công



z (m)	24.70	24.90	25.02	25.14	25.25	25.35	25.46
h (m)	0	0.197	0.323	0.439	0.546	0.652	0.756
Q (m ³ /s)	0	0.050	0.100	0.150	0.200	0.250	0.300